

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **60/2019/DS-ST**

Ngày: 25/4/2019

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Bích Thiên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đoàn Văn Quang

2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:**  
Ông Phan Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Đặng Thị Q**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Lương Ngọc T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Lương Văn T**, sinh năm 1949.

Địa chỉ (HKTT): ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: ấp C, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*(Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Q trình bày:**

Khoảng tháng 3/2018, bà bán 02 phần đất ngụ ấp X, xã T, huyện G được số tiền khoảng 600.000.000 đồng. Sau khi chia cho ông Lương Văn T (chồng cũ của bà, đã ly hôn năm 2017) số tiền 20.000.000 đồng và 02 con gái (con chung của bà và ông T) là chị Lương Ngọc T1 và chị Lương Ngọc T mỗi người 50.000.000 đồng và trả các khoản nợ. Bà có đưa cho chị T cất giữ dùm số tiền còn lại khoảng 460.000.000 đồng để sau này bà xây nhà thì trông coi và chi trả tiền. Sự việc này chỉ thỏa thuận miệng nhưng có ông T chứng kiến.

Tháng 3/2018 âm lịch, bà tiến hành xây nhà và chị T dùng số tiền này thay bà trực tiếp chi trả các khoản gồm: tiền mua vật liệu xây dựng, tiền công thợ và tiền ăn uống cùng các khoản chi phí khác tổng cộng là 348.250.000 đồng. Sau khi nhà được xây xong vào tháng 6/2018 âm lịch, chị T vẫn tiếp tục cất giữ số tiền còn lại. Sau đó, chị T nhiều lần đưa tiền cho bà để bà chi tiêu và trị bệnh, tổng cộng khoảng 16.000.000 đồng. Đến tháng 10/2018, bà yêu cầu chị T đưa tiền để bà trả tiền xây cổng rào và tiền mua tủ thờ nhưng chị T không đưa vì cho rằng số tiền mà bà gửi đã hết nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, bà yêu cầu chị T trả lại số tiền mà bà đã gửi còn lại là 80.000.000 đồng. Tại phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/3/2019, bà xác định số tiền gửi chị T cất giữ hiện chỉ còn lại 64.110.000 đồng như chị T trình bày nên thay đổi yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu chị T trả lại cho bà số tiền này. Tại phiên tòa, bà xác định số tiền này là tài sản chung của bà và ông T nên chỉ yêu cầu chị T giao trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền nhưng bà chỉ đòi 32.000.000 đồng, số tiền còn lại bà để ông T được quyền định đoạt. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

***\* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lương Ngọc T trình bày:***

Chị thừa nhận đầu năm 2018, ba mẹ chị là ông T và bà Q có đưa chị cất giữ dùm số tiền bán đất lần 1 là 287.000.000 đồng, lần 2 là 173.000.000 đồng, tổng cộng là 460.000.000 đồng để xây nhà cho bà Q ở. Do là người thân trong gia đình nên không có viết biên nhận. Tháng 3/2018 (âm lịch), bà Q khởi công xây nhà đến tháng 6/2018 (âm lịch) hoàn thành và chị trực tiếp chi trả các khoản tiền như bà Q trình bày từ số tiền mà ba mẹ chị gửi. Chị không biết tổng số tiền xây nhà cho bà Q là bao nhiêu nhưng số tiền còn lại là 80.000.000 đồng và chị tiếp tục cất giữ. Sau đó, từ tháng 6/2018 (âm lịch) đến tháng 01/2019 (âm lịch), chị nhiều lần đưa tiền cho bà Q để chi tiêu và chữa bệnh tổng cộng là 15.890.000 đồng. Các lần chị chi trả số tiền như nêu trên thì chị có viết giấy tay để theo dõi nhưng hiện chị đã để thất lạc. Hiện chị đang giữ số tiền còn lại là 64.110.000 đồng nhưng do ông T không đồng ý để chị giao trả tiền cho bà Q nên chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà.

***\* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T trình bày:***

Ông và bà Q kết hôn từ trước năm 1975 nhưng do mâu thuẫn nên đã sống ly thân hơn hai mươi năm nay. Tháng 3/2018, bà Q kêu ông ký tên để bà bán 02 phần đất là tài

sản chung vợ chồng. Nguồn gốc đất do được cha mẹ bà Q tặng cho chung khi ông và bà Q còn sống chung và do bà Q đứng tên quyền sử dụng đất. Khi đó, ông có nói phải chia đôi số tiền bán đất thì ông mới đồng ý ký tên chuyển nhượng và bà Q đồng ý. Tuy nhiên, sau khi bán đất, ông chỉ lấy số tiền 20.000.000 đồng cho cháu nội, số tiền còn lại ông thống nhất cùng bà Q đem gửi chị T (con gái của ông bà) cất giữ dùm để sau này xây nhà cho bà Q ở. Ông không nhớ số tiền bán đất và số tiền gửi chị T là bao nhiêu. Tháng 3/2018 (âm lịch), bà Q khởi công xây nhà và chị T trực tiếp chi trả các khoản tiền như chị T trình bày trên. Sau khi nhà xây xong, chị T có nói cho ông biết tổng số tiền sử dụng để xây nhà nhưng hiện ông không nhớ. Nay ông tin tưởng chị T, ông xác định hiện chị chỉ còn cất giữ số tiền là 64.110.000 đồng và số tiền này là tài sản chung của ông và bà Q. Nay ông không tranh chấp số tiền này nhưng ông không đồng ý cho chị T giao trả lại bà Q số tiền 32.000.000 đồng mà để chị T tiếp tục cất giữ sau này lo trị bệnh cho bà lúc về già và nuôi 02 đứa cháu nội (con của người con trai út của ông bà hiện đã chết).

***\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166, Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xử:

+ Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Đặng Thị Q về việc yêu cầu chị Lương Ngọc T trả lại số tiền 48.000.000 đồng.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q. Buộc chị Lương Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 32.000.000 đồng, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Đòi lại tài sản” cần được xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, bà yêu cầu chị T trả lại số tiền 80.000.000 đồng nhưng tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/3/2019, bà xác định số tiền bà gửi chị T cất giữ hiện chỉ còn 64.110.000 đồng nên bà yêu cầu chị T trả lại số tiền này. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Tại phiên tòa, bà Q xác định số tiền 64.110.000 đồng hiện chị T đang cất giữ là tài sản chung của bà và ông T nên rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu

chị T giao trả cho bà 1/2 số tiền này nhưng bà chỉ yêu cầu chị T trả 32.000.000 đồng, số tiền còn lại là 32.110.000 đồng thì bà để cho ông T được quyền định đoạt. Xét việc bà Q rút một phần yêu cầu khởi kiện chị T trả lại số tiền 48.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này. Nếu sau này các bên đương sự phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện lại và sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Bà Q không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

**[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc đòi chị T trả lại số tiền 32.000.000 đồng. Nhận thấy:** Chị T thừa nhận đầu năm 2018, chị có nhận cất giữ dùm ba mẹ chị là ông T và bà Q số tiền là 460.000.000 đồng. Sau khi chị trả tiền xây nhà cho bà Q trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 âm lịch đến tháng 6/2018 âm lịch còn lại số tiền 80.000.000 đồng. Sau đó, từ tháng 6/2018 âm lịch đến tháng 01/2019 âm lịch, chị nhiều lần đưa tiền cho bà Q chữa bệnh và chi tiêu tổng cộng là 15.890.000 đồng nên hiện chị chỉ còn cất giữ số tiền 64.110.000 đồng như bà Q trình bày. Phía ông T cũng thừa nhận số tiền còn lại hiện chị T đang cất giữ là 64.110.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T và bà Q đều xác định số tiền này là tài sản chung của ông bà nhưng ông T không đồng ý để chị T giao trả cho bà Q 1/2 số tiền nêu trên với lý do để chị T tiếp tục cất giữ sau này lo trị bệnh cho bà lúc về già và nuôi 02 đứa cháu nội. Xét yêu cầu này của ông T là không có căn cứ. Bởi lẽ, các bên đương sự đã thống nhất xác định số tiền này là tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng của ông và bà Q thì Hội đồng xét xử ghi nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông và bà Q đều có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với số tiền này. Nay bà Q không đồng ý để chị T tiếp tục cất giữ số tiền này nên kiện đòi chị T trả lại cho bà 1/2 số tiền là 32.000.000 đồng hơn nữa chị T cũng không phản đối yêu cầu này của bà Q nên yêu cầu khởi kiện của bà Q là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Buộc chị T có trách nhiệm trả lại bà Q số tiền 32.000.000 đồng 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu sau này ông T và bà Q có tranh chấp về việc phân chia tài sản chung vợ chồng đối với số tiền này thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác do ông bà không có yêu cầu phân chia tài sản trong vụ án này.

**[3] Về án phí:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là  $32.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.600.000 \text{ đồng}$  theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.**

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Các Điều 166, 280, khoản 2 Điều 213 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 5, Khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chị Lương Ngọc T trả lại số tiền 32.110.000 đồng của bà Đặng Thị Q.

**2.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Q. Buộc chị Lương Ngọc T có trách nhiệm trả lại bà Q số tiền **32.000.000 đồng** (Ba mươi hai triệu đồng). Thời hạn trả: thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**3. Về án phí:**

- Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.600.000 đồng.
- Bà Q được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên không phải hoàn.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCD;
- Chi cục THADS huyện GCD;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Thiên**

